

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ CÁC ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

(Tính đến ngày 09/4/2025)

| TT | Huyện/thị xã/<br>thành phố | Đơn vị dự thi           | Đăng ký dự thi (ĐKDT)       |                                 |                          |       |       |             | Phương án bố trí Điểm thi, phòng thi |                              |                                                 |                                     |                               |                             |                      |                      |
|----|----------------------------|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|    |                            |                         | Tổng số<br>thí sinh<br>ĐKDT | Tổng số<br>TS<br>Đang<br>học 12 | TS tự<br>do dự<br>thi TN | HS nữ | HS DT | HS Nữ<br>DT | Mã<br>điểm thi                       | Nhóm<br>theo địa<br>điểm thi | Tổng số<br>thí sinh<br>theo<br>nhóm địa<br>điểm | Địa điểm chính thức                 | Số phòng<br>thi chính<br>thức | Số phòng<br>thi dự<br>phòng | Số phòng<br>chờ 2025 | Địa điểm dự phòng    |
| 01 | Buôn Đôn                   | THPT Buôn Đôn           | 294                         | 294                             | 0                        | 164   | 107   | 67          | 01                                   | 01                           | 646                                             | THPT Buôn Đôn                       | 27                            | 2                           | 2                    | THCS Hồ Tùng Mậu     |
|    |                            | THPT Trần Đại Nghĩa     | 325                         | 325                             | 0                        | 197   | 130   | 91          |                                      | 01                           | 27Ph                                            |                                     |                               |                             |                      | THPT Trần Đại Nghĩa  |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Buôn Đôn | 32                          | 27                              | 5                        | 7     | 16    | 4           |                                      | 01                           |                                                 |                                     |                               |                             |                      |                      |
|    |                            | Tổng số                 | 651                         | 646                             | 5                        | 368   | 253   | 162         |                                      |                              |                                                 | 1                                   |                               |                             |                      | 2                    |
| 02 | Ea Súp                     | THPT Ea Súp             | 392                         | 390                             | 2                        | 217   | 108   | 66          | 02                                   | 02                           | 743                                             | THPT Ea Súp                         | 31                            | 2                           | 2                    | THCS Quang Trung     |
|    |                            | THPT Ea Rôk             | 275                         | 275                             | 0                        | 166   | 153   | 102         |                                      | 02                           | 31Ph                                            |                                     |                               |                             |                      | TH Nguyễn Bá Ngọc    |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Ea Súp   | 82                          | 78                              | 4                        | 13    | 53    | 7           |                                      | 02                           |                                                 |                                     |                               |                             |                      |                      |
|    |                            | Tổng số                 | 749                         | 743                             | 6                        | 396   | 314   | 175         |                                      |                              |                                                 | 1                                   |                               |                             |                      | 2                    |
| 03 | Lắk                        | THPT Lắk                | 409                         | 401                             | 8                        | 257   | 147   | 108         | 03                                   | 03                           | 583                                             | THPT Lắk                            | 25                            | 2                           | 2                    | THCS Nguyễn Trãi     |
|    |                            | THPT Nguyễn Chí Thanh   | 142                         | 142                             | 0                        | 69    | 132   | 66          |                                      | 03                           | 25Ph                                            |                                     |                               |                             |                      | THCS Võ Thị Sáu      |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Lắk      | 41                          | 40                              | 1                        | 9     | 22    | 7           |                                      | 03                           |                                                 |                                     |                               |                             |                      |                      |
|    |                            | Tổng số                 | 592                         | 583                             | 9                        | 335   | 301   | 181         |                                      |                              |                                                 | 1                                   |                               |                             |                      | 2                    |
| 04 | M'Drắk                     | THPT Nguyễn Tất Thành   | 414                         | 413                             | 1                        | 241   | 155   | 103         | 04                                   | 04                           | 679                                             | THPT Nguyễn Tất Thành               | 29                            | 2                           | 2                    | THCS Ngô Quyền       |
|    |                            | THPT Nguyễn Trường Tộ   | 201                         | 199                             | 2                        | 117   | 24    | 11          |                                      | 04                           | 29Ph                                            |                                     |                               |                             |                      | THCS Hùng Vương      |
|    |                            | TT GDNN - GDTX M'Drắk   | 75                          | 67                              | 8                        | 19    | 51    | 13          |                                      | 04                           |                                                 |                                     |                               |                             |                      | THCS Trần Hưng Đạo   |
|    |                            | Tổng số                 | 690                         | 679                             | 11                       | 377   | 230   | 127         |                                      |                              |                                                 | 1                                   |                               |                             |                      | 3                    |
| 05 | Ea H'leo                   | THPT Võ Văn Kiệt        | 328                         | 323                             | 5                        | 182   | 126   | 78          | 05                                   | 05                           | 1557                                            | THPT Võ Văn Kiệt<br>(Điểm thi 1)    | 32                            | 2                           | 2                    | TTGDNN-GDTX Ea H'leo |
|    |                            | THPT Phan Chu Trinh     | 438                         | 437                             | 1                        | 280   | 124   | 94          | 06                                   | 05                           | 65Ph                                            | THPT Phan Chu Trinh<br>(Điểm thi 2) | 33                            | 2                           | 2                    | THPT Trường Chinh    |
|    |                            | THPT Ea H'leo           | 401                         | 401                             | 0                        | 217   | 34    | 21          |                                      | 05                           |                                                 |                                     |                               |                             |                      | THPT Ea H'leo        |
|    |                            | THPT Trường Chinh       | 259                         | 254                             | 5                        | 144   | 76    | 53          |                                      | 05                           |                                                 |                                     |                               |                             |                      |                      |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Ea H'leo | 149                         | 142                             | 7                        | 54    | 95    | 48          |                                      | 05                           |                                                 |                                     |                               |                             |                      |                      |
|    |                            | Tổng số                 | 1575                        | 1557                            | 18                       | 877   | 455   | 294         |                                      |                              |                                                 | 2                                   |                               |                             |                      | 3                    |

| TT | Huyện/thị xã/<br>thành phố | Đơn vị dự thi             | Đăng ký dự thi (ĐKDT)       |                                 |                          |            |            |             | Phương án bố trí Điểm thi, phòng thi |                              |                                                 |                                    |                               |                             |                      |                           |
|----|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------|------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|---------------------------|
|    |                            |                           | Tổng số<br>thí sinh<br>ĐKDT | Tổng số<br>TS<br>Đang<br>học 12 | TS tự<br>do dự<br>thi TN | HS nữ      | HS DT      | HS Nữ<br>DT | Mã<br>điểm thi                       | Nhóm<br>theo địa<br>điểm thi | Tổng số<br>thí sinh<br>theo<br>nhóm địa<br>điểm | Địa điểm chính thức                | Số phòng<br>thi chính<br>thức | Số phòng<br>thi dự<br>phòng | Số phòng<br>chờ 2025 | Địa điểm dự phòng         |
| 06 | Krông Năng                 | THPT Phan Bội Châu        | 399                         | 397                             | 2                        | 229        | 48         | 29          | 07                                   | 06                           | 813                                             | THPT Phan Bội Châu<br>(Điểm thi 1) | 34                            | 2                           | 2                    | THPT Tôn Đức Thắng        |
|    |                            | THPT Lý Tự Trọng          | 215                         | 215                             | 0                        | 127        | 28         | 17          |                                      | 06                           | 34Ph                                            |                                    |                               |                             |                      | THPT Lý Tự Trọng          |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Krông Năng | 199                         | 194                             | 5                        | 77         | 134        | 60          |                                      | 06                           |                                                 |                                    |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | THPT Nguyễn Huệ           | 462                         | 462                             | 0                        | 290        | 49         | 33          | 08                                   | 07                           | 703                                             | THPT Nguyễn Huệ<br>(Điểm thi 2)    | 30                            | 2                           | 2                    |                           |
|    |                            | THPT Tôn Đức Thắng        | 241                         | 241                             | 0                        | 164        | 92         | 68          |                                      | 07                           | 30Ph                                            |                                    |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | <b>Tổng số</b>            | <b>1516</b>                 | <b>1509</b>                     | <b>7</b>                 | <b>887</b> | <b>351</b> | <b>207</b>  |                                      |                              |                                                 | <b>2</b>                           |                               |                             |                      | <b>2</b>                  |
| 07 | Cư M'gar                   | THPT Cư M'Gar             | 536                         | 535                             | 1                        | 283        | 74         | 50          | 09                                   | 08                           | 1732                                            | THPT Cư Mgar<br>(Điểm thi 1)       | 37                            | 2                           | 2                    | THCS Lương Thế Vinh       |
|    |                            | THPT Lê Hữu Trác          | 455                         | 449                             | 6                        | 258        | 123        | 93          | 10                                   | 08                           | 73Ph                                            | THPT Lê Hữu Trác<br>(Điểm thi 2)   | 36                            | 2                           | 2                    | THPT Nguyễn Trãi          |
|    |                            | THPT Nguyễn Trãi          | 285                         | 280                             | 5                        | 158        | 124        | 81          |                                      | 08                           |                                                 |                                    |                               |                             |                      | THPT Trần Quang Khải      |
|    |                            | THPT Trần Quang Khải      | 292                         | 289                             | 3                        | 178        | 97         | 72          |                                      | 08                           |                                                 |                                    |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Cư M'gar   | 190                         | 179                             | 11                       | 74         | 139        | 64          |                                      | 08                           |                                                 |                                    |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | <b>Tổng số</b>            | <b>1758</b>                 | <b>1732</b>                     | <b>26</b>                | <b>951</b> | <b>557</b> | <b>360</b>  |                                      |                              |                                                 | <b>2</b>                           |                               |                             |                      | <b>3</b>                  |
| 08 | Krông Bông                 | THPT Krông Bông           | 503                         | 499                             | 4                        | 254        | 32         | 22          | 11                                   | 09                           | 808                                             | THPT Krông Bông                    | 34                            | 2                           | 2                    | THCS Nguyễn Viết Xuân     |
|    |                            | THPT Trần Hưng Đạo        | 246                         | 245                             | 1                        | 123        | 174        | 86          |                                      | 09                           | 34Ph                                            |                                    |                               |                             |                      | TTGDNN-GDTX Krông<br>Bông |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Krông Bông | 69                          | 64                              | 5                        | 15         | 24         | 8           |                                      | 09                           |                                                 |                                    |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | <b>Tổng số</b>            | <b>818</b>                  | <b>808</b>                      | <b>10</b>                | <b>392</b> | <b>230</b> | <b>116</b>  |                                      |                              |                                                 | <b>1</b>                           |                               |                             |                      | <b>2</b>                  |
| 09 | Krông Búk                  | THPT Nguyễn Văn Cừ        | 246                         | 241                             | 5                        | 144        | 58         | 45          | 12                                   | 10                           | 575                                             | THPT Phan Đăng Lưu                 | 25                            | 2                           | 2                    | THPT Nguyễn Văn Cừ        |
|    |                            | THPT Phan Đăng Lưu        | 317                         | 315                             | 2                        | 162        | 27         | 22          |                                      | 10                           | 25Ph                                            |                                    |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Krông Búk  | 19                          | 19                              | 0                        | 2          | 2          | 1           |                                      | 10                           |                                                 |                                    |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | <b>Tổng số</b>            | <b>582</b>                  | <b>575</b>                      | <b>7</b>                 | <b>308</b> | <b>87</b>  | <b>68</b>   |                                      |                              |                                                 | <b>1</b>                           |                               |                             |                      | <b>1</b>                  |
| 10 | Buôn Hồ                    | THPT Buôn Hồ              | 383                         | 378                             | 5                        | 235        | 15         | 10          | 13                                   | 11                           | 673                                             | THPT Buôn Hồ<br>(Điểm thi 1)       | 29                            | 2                           | 2                    | THPT DTNT Đam San         |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Buôn Hồ    | 138                         | 125                             | 13                       | 55         | 98         | 49          |                                      | 11                           | 29Ph                                            |                                    |                               |                             |                      | THPT Huỳnh Thúc Kháng     |
|    |                            | THPT DTNT Đam San         | 170                         | 170                             |                          | 135        | 168        | 134         |                                      | 11                           |                                                 |                                    |                               |                             |                      | THCS Nguyễn Khuyến        |
|    |                            | THPT Hai Bà Trưng         | 239                         | 224                             | 15                       | 96         | 16         | 10          | 14                                   | 12                           | 528                                             | THPT Hai Bà Trưng<br>(Điểm thi 2)  | 22                            | 2                           | 2                    |                           |
|    |                            | THPT Huỳnh Thúc Kháng     | 306                         | 304                             | 2                        | 168        | 88         | 50          |                                      | 12                           | 22Ph                                            |                                    |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | <b>Tổng số</b>            | <b>1236</b>                 | <b>1201</b>                     | <b>35</b>                | <b>689</b> | <b>385</b> | <b>253</b>  |                                      |                              |                                                 | <b>2</b>                           |                               |                             |                      | <b>3</b>                  |

| TT | Huyện/thị xã/<br>thành phố | Đơn vị dự thi             | Đăng ký dự thi (ĐKDT)       |                                 |                          |             |            |             | Phương án bố trí Điểm thi, phòng thi |                              |                                                 |                                        |                               |                             |                      |                           |
|----|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------|------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|---------------------------|
|    |                            |                           | Tổng số<br>thí sinh<br>ĐKDT | Tổng số<br>TS<br>Đang<br>học 12 | TS tự<br>do dự<br>thi TN | HS nữ       | HS DT      | HS Nữ<br>DT | Mã<br>điểm thi                       | Nhóm<br>theo địa<br>điểm thi | Tổng số<br>thí sinh<br>theo<br>nhóm địa<br>điểm | Địa điểm chính thức                    | Số phòng<br>thi chính<br>thức | Số phòng<br>thi dự<br>phòng | Số phòng<br>chờ 2025 | Địa điểm dự phòng         |
| 11 | Krông Ana                  | THPT Hùng Vương           | 304                         | 304                             | 0                        | 178         | 63         | 37          | 15                                   | 13                           | 949                                             | THPT Krông Ana<br>(Điểm thi 1)         | 20                            | 2                           | 2                    | THCS Buôn Trấp            |
|    |                            | THPT Krông Ana            | 376                         | 372                             | 4                        | 200         | 23         | 11          | 16                                   | 13                           | 40Ph                                            | THPT Hùng Vương<br>(Điểm thi 2)        | 20                            | 2                           | 2                    | THPT Phạm Văn Đồng        |
|    |                            | THPT Phạm Văn Đồng        | 209                         | 209                             | 0                        | 112         | 42         | 29          |                                      | 13                           |                                                 |                                        |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Krông Ana  | 67                          | 64                              | 3                        | 10          | 9          | 1           |                                      | 13                           |                                                 |                                        |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | <b>Tổng số</b>            | <b>956</b>                  | <b>949</b>                      | <b>7</b>                 | <b>500</b>  | <b>137</b> | <b>78</b>   |                                      |                              |                                                 | <b>2</b>                               |                               |                             |                      | <b>2</b>                  |
| 12 | Cư Kuin                    | THPT Việt Đức             | 399                         | 396                             | 3                        | 215         | 101        | 67          | 17                                   | 14                           | 1078                                            | THPT Y Jút<br>(Điểm thi 1)             | 23                            | 2                           | 2                    | THCS Dray Bhang           |
|    |                            | THPT Y Jút                | 565                         | 557                             | 8                        | 339         | 80         | 60          | 18                                   | 14                           | 45Ph                                            | THPT Việt Đức<br>(Điểm thi 2)          | 22                            | 2                           | 2                    | THCS Việt Đức             |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Cư Kuin    | 127                         | 125                             | 2                        | 46          | 52         | 23          |                                      | 14                           |                                                 |                                        |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | <b>Tổng số</b>            | <b>1091</b>                 | <b>1078</b>                     | <b>13</b>                | <b>600</b>  | <b>233</b> | <b>150</b>  |                                      |                              |                                                 | <b>2</b>                               |                               |                             |                      | <b>2</b>                  |
| 13 | Krông Pắc                  | THPT Nguyễn Bình Khiêm    | 408                         | 406                             | 2                        | 218         | 84         | 52          | 19                                   | 15                           | 791                                             | THPT Nguyễn Bình Khiêm<br>(Điểm thi 1) | 33                            | 2                           | 2                    | THPT Nguyễn Thị Minh Khai |
|    |                            | THPT Phan Đình Phùng      | 388                         | 385                             | 3                        | 219         | 73         | 46          |                                      | 15                           | 33Ph                                            |                                        |                               |                             |                      | THPT Quang Trung          |
|    |                            | THPT Nguyễn Công Trứ      | 370                         | 364                             | 6                        | 192         | 37         | 29          | 20                                   | 16                           | 795                                             | THPT Nguyễn Công Trứ<br>(Điểm thi 2)   | 34                            | 2                           | 2                    | THPT Phan Đình Phùng      |
|    |                            | THPT Quang Trung          | 294                         | 292                             | 2                        | 173         | 83         | 54          |                                      | 16                           | 34Ph                                            |                                        |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Krông Pắc  | 146                         | 139                             | 7                        | 44          | 65         | 31          |                                      | 16                           |                                                 |                                        |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | THPT Lê Hồng Phong        | 387                         | 383                             | 4                        | 228         | 96         | 64          | 21                                   | 17                           | 561                                             | THPT Lê Hồng Phong<br>(Điểm thi 3)     | 24                            | 2                           | 2                    |                           |
|    |                            | THPT Nguyễn Thị Minh Khai | 180                         | 178                             | 2                        | 115         | 63         | 46          |                                      | 17                           | 24Ph                                            |                                        |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | <b>Tổng số</b>            | <b>2173</b>                 | <b>2147</b>                     | <b>26</b>                | <b>1189</b> | <b>501</b> | <b>322</b>  |                                      |                              |                                                 | <b>3</b>                               |                               |                             |                      | <b>3</b>                  |
| 14 | Ea Kar                     | THPT Ngô Gia Tự           | 472                         | 470                             | 2                        | 266         | 50         | 32          | 22                                   | 18                           | 713                                             | THPT Ngô Gia Tự<br>(Điểm thi 1)        | 30                            | 2                           | 2                    | THCS Nguyễn Khuyến        |
|    |                            | THPT Võ Nguyên Giáp       | 243                         | 243                             | 0                        | 136         | 86         | 50          |                                      | 18                           | 30Ph                                            |                                        |                               |                             |                      | THCS Chu Văn An           |
|    |                            | THPT Trần Quốc Toản       | 365                         | 356                             | 9                        | 193         | 45         | 25          | 23                                   | 19                           | 657                                             | THPT Trần Quốc Toản<br>(Điểm thi 2)    | 28                            | 2                           | 2                    | THCS Nguyễn Văn Trỗi      |
|    |                            | THPT Nguyễn Thái Bình     | 301                         | 301                             | 0                        | 155         | 97         | 54          |                                      | 19                           | 28Ph                                            |                                        |                               |                             |                      | THPT Nguyễn Thái Bình     |
|    |                            | THPT Trần Nhân Tông       | 309                         | 308                             | 1                        | 139         | 75         | 37          | 24                                   | 20                           | 430                                             | THPT Trần Nhân Tông<br>(Điểm thi 3)    | 18                            | 2                           | 2                    |                           |
|    |                            | TT GDNN - GDTX Ea Kar     | 135                         | 122                             | 13                       | 44          | 50         | 28          |                                      | 20                           | 18Ph                                            |                                        |                               |                             |                      |                           |
|    |                            | <b>Tổng số</b>            | <b>1825</b>                 | <b>1800</b>                     | <b>25</b>                | <b>933</b>  | <b>403</b> | <b>226</b>  |                                      |                              |                                                 | <b>3</b>                               |                               |                             |                      | <b>4</b>                  |

| TT                      | Huyện/thị xã/<br>thành phố | Đơn vị dự thi                               | Đăng ký dự thi (ĐKDT)       |                                 |                          |       |       |             | Phương án bố trí Điểm thi, phòng thi |                              |                                                 |                                       |                               |                             |                      |                              |                                 |
|-------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------|
|                         |                            |                                             | Tổng số<br>thí sinh<br>ĐKDT | Tổng số<br>TS<br>Đang<br>học 12 | TS tự<br>do dự<br>thi TN | HS nữ | HS DT | HS Nữ<br>DT | Mã<br>điểm thi                       | Nhóm<br>theo địa<br>điểm thi | Tổng số<br>thí sinh<br>theo<br>nhóm địa<br>điểm | Địa điểm chính thức                   | Số phòng<br>thi chính<br>thức | Số phòng<br>thi dự<br>phòng | Số phòng<br>chờ 2025 | Địa điểm dự phòng            |                                 |
| 15                      | Buôn Ma<br>Thuột           | THPT Buôn Ma Thuột                          | 580                         | 577                             | 3                        | 326   | 29    | 14          | 25                                   | 21                           | 915                                             | THPT Buôn Ma Thuột<br>(Điểm thi 1)    | 39                            | 2                           | 2                    | TH, THCS, THPT Hoàng<br>Việt |                                 |
|                         |                            | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể<br>thao | 33                          | 33                              | 0                        | 11    | 9     | 2           |                                      |                              | 21                                              | 39Ph                                  |                               |                             |                      | TH, THCS và THPT<br>Victory  |                                 |
|                         |                            | THPT Phú Xuân                               | 305                         | 305                             | 0                        | 126   | 37    | 21          |                                      |                              | 21                                              |                                       |                               |                             |                      |                              | THPT Phú Xuân                   |
|                         |                            | THPT Lê Quý Đôn                             | 586                         | 585                             | 1                        | 310   | 41    | 27          | 26                                   | 22                           | 707                                             | THPT Lê Quý Đôn<br>(Điểm thi 2)       | 30                            | 2                           | 2                    | THPT DTNT Nơ Trang<br>Long   |                                 |
|                         |                            | TH, THCS và THPT Victory                    | 122                         | 122                             | 0                        | 52    | 5     | 1           |                                      |                              | 22                                              | 30Ph                                  |                               |                             |                      |                              | TT GDNN - GDTX Buôn<br>Ma Thuột |
|                         |                            | THPT Chu Văn An                             | 557                         | 548                             | 9                        | 318   | 33    | 22          | 27                                   | 23                           | 760                                             | THPT Chu Văn An<br>(Điểm thi 3)       | 32                            | 2                           | 2                    | THPT Thực hành Cao<br>Nguyên |                                 |
|                         |                            | TH, THCS và THPT Hoàng Việt                 | 212                         | 212                             | 0                        | 87    | 3     | 0           |                                      |                              | 23                                              | 32Ph                                  |                               |                             |                      |                              | THPT DTNT Tây Nguyên            |
|                         |                            | THPT Hồng Đức                               | 539                         | 531                             | 8                        | 296   | 56    | 33          | 28                                   | 24                           | 825                                             | THPT Hồng Đức<br>(Điểm thi 4)         | 35                            | 2                           | 2                    |                              |                                 |
|                         |                            | TT GDNN - GDTX Buôn Ma Thuột                | 303                         | 294                             | 9                        | 108   | 140   | 61          |                                      |                              | 24                                              | 35Ph                                  |                               |                             |                      |                              |                                 |
|                         |                            | THPT Cao Bá Quát                            | 361                         | 360                             | 1                        | 188   | 55    | 41          | 30                                   | 25                           | 700                                             | THPT Cao Bá Quát<br>(Điểm thi 5)      | 30                            | 2                           | 2                    |                              |                                 |
|                         |                            | THCS và THPT Đông Du                        | 340                         | 340                             | 0                        | 148   | 13    | 4           |                                      |                              | 25                                              | 30Ph                                  |                               |                             |                      |                              |                                 |
|                         |                            | THPT Chuyên Nguyễn Du                       | 411                         | 411                             | 0                        | 209   | 10    | 6           | 31                                   | 26                           | 1054                                            | THPT Chuyên Nguyễn Du<br>(Điểm thi 6) | 44                            | 2                           | 2                    |                              |                                 |
|                         |                            | TT GDTX Tĩnh                                | 486                         | 477                             | 9                        | 137   | 214   | 74          |                                      |                              | 26                                              | 44Ph                                  |                               |                             |                      |                              |                                 |
|                         |                            | THPT DTNT Tây Nguyên                        | 166                         | 166                             | 0                        | 61    | 12    | 2           |                                      |                              | 26                                              |                                       |                               |                             |                      |                              |                                 |
|                         |                            | THPT Lê Duẩn                                | 364                         | 352                             | 12                       | 191   | 26    | 15          | 32                                   | 27                           | 554                                             | THPT Lê Duẩn<br>(Điểm thi 7)          | 24                            | 2                           | 2                    |                              |                                 |
|                         |                            | THPT Thực hành Cao Nguyên                   | 202                         | 202                             | 0                        | 125   | 9     | 5           |                                      |                              | 27                                              | 24Ph                                  |                               |                             |                      |                              |                                 |
|                         |                            | THPT Trần Phú                               | 320                         | 318                             | 2                        | 177   | 47    | 28          | 33                                   | 28                           | 471                                             | THPT Trần Phú<br>(Điểm thi 8)         | 20                            | 2                           | 2                    |                              |                                 |
|                         |                            | THPT DTNT Nơ Trang Long                     | 153                         | 153                             | 0                        | 111   | 148   | 109         |                                      |                              | 28                                              | 20Ph                                  |                               |                             |                      |                              |                                 |
|                         |                            | Thí sinh thi Chương trình GDPT 2006         |                             |                                 | 259                      |       |       |             | 34                                   |                              |                                                 | 259                                   | TT GDTX tỉnh<br>(Điểm thi 9)  | 16                          | 2                    | 2                            |                                 |
|                         |                            |                                             |                             | Tổng số                         | 6040                     | 5986  | 54    | 2981        | 887                                  | 465                          |                                                 |                                       |                               | 9                           |                      |                              |                                 |
| Tổng số thí sinh dự thi |                            |                                             | 22252                       | 21993                           | 259                      | 11783 | 5323  | 3184        | 33                                   |                              |                                                 | 33                                    | 946                           | 66                          | 66                   | 41                           |                                 |

*Ghi chú: - Phòng thi và Điểm thi có thể thay đổi theo số lượng đăng ký thực tế;*

*- Địa điểm dự phòng được bố trí theo đơn vị Huyện/thị xã/thành phố.*